Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0301.99.35

Mã HS	0301.99.35
Mô tả hàng hóa	Cá sống / - Cá sống khác: / - - Loại khác: / - - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột: / - - - - Cá mú dẹt (Cromileptes altivelis) (SEN)
Đơn vị	kg/con
Thời điểm tạo	03/11/2026 03:45:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03019935/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K281
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N281
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q281
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ281
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E273
ATIGA	2022	2022	0	AT!E274
ATIGA	2023	2023	0	AT!F274
ATIGA	2024	2024	0	AT!G274
ATIGA	2025	2025	0	AT!H274
ATIGA	2026	2026	0	AT!I274
ATIGA	2027	2027	0	AT!J274
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E276
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F276

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G276
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H276
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I276
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J276
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E274
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F274
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G274
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H274
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I274
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J274
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F274
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H273
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F276
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G276
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H276
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I276
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J276
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K276
VKFTA	2022	2022	0	VK!E274
VKFTA	2023	2023	0	VK!F274
VKFTA	2024	2024	0	VK!G274
VKFTA	2025	2025	0	VK!H274
VKFTA	2026	2026	0	VK!I274
VKFTA	2027	2027	0	VK!J274
VCFTA	2022	2022	4	VC!D275
VCFTA	2023	2023	2	VC!E275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F275
VCFTA	2025	2025	0	VC!G275
VCFTA	2026	2026	0	VC!H275
VCFTA	2027	2027	0	VC!I275
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D276
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E276
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F276
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G276
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H276
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I276
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D275
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E275
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F275
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G275
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H275
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I275
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D273
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E273
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F273
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G273
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H273
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I273
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D275
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E275
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F275
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H275
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I275
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D275
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E275
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F275
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G275
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H275
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I275
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J275
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D274
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E274
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F274
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G274
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H274
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I274
RCEP B	2022	2022	0	B!D274
RCEP B	2023	2023	0	B!E274
RCEP B	2024	2024	0	B!F274
RCEP B	2025	2025	0	B!G274
RCEP B	2026	2026	0	B!H274
RCEP B	2027	2027	0	B!I274
RCEP C	2022	2022	0	C!D274
RCEP C	2023	2023	0	C!E274
RCEP C	2024	2024	0	C!F274
RCEP C	2025	2025	0	C!G274
RCEP C	2026	2026	0	C!H274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I274
RCEP D	2022	2022	0	D!D274
RCEP D	2023	2023	0	D!E274
RCEP D	2024	2024	0	D!F274
RCEP D	2025	2025	0	D!G274
RCEP D	2026	2026	0	D!H274
RCEP D	2027	2027	0	D!I274
RCEP E	2022	2022	0	E!D274
RCEP E	2023	2023	0	E!E274
RCEP E	2024	2024	0	E!F274
RCEP E	2025	2025	0	E!G274
RCEP E	2026	2026	0	E!H274
RCEP E	2027	2027	0	E!I274
RCEP F	2022	2022	0	F!D274
RCEP F	2023	2023	0	F!E274
RCEP F	2024	2024	0	F!F274
RCEP F	2025	2025	0	F!G274
RCEP F	2026	2026	0	F!H274
RCEP F	2027	2027	0	F!I274
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F258
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G258
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H258
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I258

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0301.99 có 17 dòng thuế; dòng 0301.99.35 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá mú dẹt (Cromileptes altivelis) (SEN).	0301.99.11 Để nhân giống (SEN); 0301.99.19 Loại khác; 0301.99.22 Cá chép khác, để nhân giống (SEN); 0301.99.23 Cá chép loại khác (SEN); 0301.99.24 Loại khác, để nhân giống; 0301.99.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0301.99.35 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0301.99.35	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0301.99.35. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0301.99.35 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N281), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.